| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN AN DƯƠNG**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 73/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14-11-2019
V/v ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Trương Minh Huế

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:*** Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trương Quang T; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư số 01, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn M, xã N1, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị N; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư số 01, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn M, xã N1, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trương Quang T trình bày*:

*Về quan hệ hôn nhân*: Ông kết hôn với bà Lê Thị N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 15 tháng 5 năm 2013. Sau khi kết hôn, ông và bà N về chung sống tại khu dân cư số 01, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương đến năm 2016 vợ chồng chuyển đến cư trú tại thôn M, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa

thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, bà N có biểu hiện quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, tình cảm xa cách. Hiện tại vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Lê Thị N.

*Về con chung:* Ông và bà Lê Thị N không có con chung.

*Về tài sản chung:* Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Lê Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn của bà và ông Trương Quang T theo như ông Tạo đã khai là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, nên vợ chồng đôi khi có xảy ra va chạm nhỏ nhặt. Nay bà xác định bà vẫn còn tình cảm với ông T nên ông T xin ly hôn, bà không đồng ý.

*Về con chung*: Bà và ông Trương Quang T không có con chung.

*Về tài sản chung*: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông Trương Quang T được ly hôn bà Lê Thị N. Ông Trương Quang T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trương Quang T có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Lê Thị N. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê Thị N hiện đang cư trú tại thôn M, xã N1, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Bà Lê Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b,

khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị N.

- Về nội dung:

[3] Ông Trương Quang T và bà Lê Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15 tháng 5 năm 2013, nên theo quy định tại các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống ông Trương Quang T và bà Lê Thị N đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T nghi ngờ bà N có biểu hiện quan hệ ngoại tình nên hai bên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, tình cảm xa lánh. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đề nghị xin được ly hôn của ông Trương Quang T đối với bà Lê Thị N. Bà N không đồng ý ly hôn nhưng bà N cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, việc bà N không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Ông Trương Quang T và bà Lê Thị N không có con chung.

[6] Về tài sản chung: Ông Trương Quang T và bà Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Quang T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Ông Trương Quang T và bà Lê Thị N được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quang T được ly hôn bà Lê Thị N

2. Về án phí: Ông Trương Quang T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 4450 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Ông Trương Quang T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- UBND xã Đoàn Tùng;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Minh Huế**